

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG
(CÔNG TY CỔ PHẦN)

(Ghi chú: Những chữ in nghiêng trong bản điều lệ dự thảo này là phần nội dung được bổ xung mới so với bản Điều lệ công ty hiện nay để phù hợp với công ty cổ phần hoạt động theo mô hình công ty mẹ – công ty con).

Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho việc tổ chức và hoạt động của Tổng công ty cổ phần Việt Thắng (dưới đây gọi tắt là VICOTEX), là doanh nghiệp được đăng ký lại theo loại hình công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty mẹ – công ty con.

Điều lệ, các quy định của VICOTEX, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp lệ phù hợp với pháp luật có liên quan sẽ là những quy định ràng buộc trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của VICOTEX.

Điều lệ này được các cổ đông của VICOTEX thông qua theo nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông tổ chức vào ngày 29 tháng 4 năm 2009.

CHƯƠNG I
GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Điều 1. Giải thích từ ngữ.

1. Trừ trường hợp các điều khoản của Điều lệ này quy định khác, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau :

a) "**Luật Doanh nghiệp**" là Luật Doanh nghiệp được Quốc hội khoá 11 kỳ họp thứ 8 của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

b) "**Ngày Thành lập**" là ngày Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh.

c) "**Vốn Điều lệ**" là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp hoặc cam kết đóng góp trong một thời hạn nhất định và quy định tại Điều 8 Điều lệ này.

d) "**Cổ đông**" là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của VICOTEX và có tên trong Sổ đăng ký cổ đông của VICOTEX.

đ) "**Cổ đông sáng lập**" là những người cùng nhau sở hữu ít nhất 20% cổ phần phổ thông và cùng nhau tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản điều lệ đầu tiên của VICOTEX

e) "**Cổ tức**" là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Tổng Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

f) "**Trái phiếu**" là một loại chứng khoán nợ do Tổng công ty phát hành, xác nhận nghĩa vụ trả cả gốc và lãi của Tổng công ty đối với người sở hữu trái phiếu

g) "**Hội đồng quản trị**" là Hội đồng quản trị của Tổng Công ty.

h) "**Ban Kiểm soát**" là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản lý và điều hành của Tổng Công ty.

i) "**Người quản lý**" là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác bao gồm : Phó Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành, Kế toán trưởng và các Trưởng phòng ban, Giám đốc đơn vị trực thuộc.

j) "**Người đại diện theo ủy quyền**" là cá nhân được cổ đông hoặc cổ đông là tổ chức của VICOTEX ủy quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại VICOTEX theo quy định của Điều lệ này.

k) "**Người có liên quan**" là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với VICOTEX trong các trường hợp sau đây:

k1- Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con;

k2- Công ty con đối với công ty mẹ;

k3- Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua các cơ quan quản lý doanh nghiệp;

k4- Người quản lý doanh nghiệp;

k5- Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý doanh nghiệp hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

k6- Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này;

k7- Doanh nghiệp trong đó những người quy định tại các điểm k1, k2, k3, k4, k5, k6 và k8 khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;

k8- Nhóm người thoả thuận cùng phối hợp để thu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.

2. Các từ ngữ khác trong Điều lệ này đã được giải nghĩa trong bộ Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác thì có nghĩa như trong các văn bản pháp luật đó.

CHƯƠNG II NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 2. Hình thức, Tên, Trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổng công ty.

1. Hình thức:

Tổng công ty có tư cách pháp nhân; có con dấu riêng và được mở tài khoản tiền Đồng Việt Nam và ngoại tệ tại Kho bạc nhà nước, các ngân hàng trong nước và nước ngoài theo các quy định của pháp luật; hoạt động theo Điều lệ của Tổng công ty và Luật Doanh nghiệp.

Tổng công ty có đầy đủ các quyền về sở hữu, sử dụng và định đoạt đối với tên gọi, thương hiệu, biểu tượng riêng của mình theo quy định của pháp luật.

2. Tên công ty:

- Tên tiếng Việt : **TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG (CÔNG TY CỔ PHẦN)**

- Tên giao dịch tiếng Anh: **VIETTHANG CORPORATION**

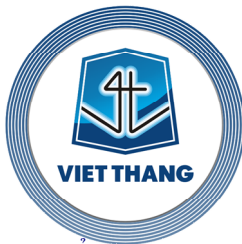
- Tên viết tắt : **VICOTEX**

3. Trụ sở Tổng công ty: 127 đường Lê Văn Chí, Khu phố 1, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: (84 8) 38969337 Fax: (84 8) 38969319

- Website : www.vietthang.com.vn

- Biểu tượng (logo) :



4. Trong thời gian hoạt động Tổng công ty có thể thay đổi trụ sở theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Tổng công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu kinh doanh của Tổng công ty theo nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

Điều 3. Thời gian hoạt động của Tổng công ty

1. Tổng công ty hoạt động vô thời hạn kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Thời gian hoạt động của Tổng công ty có thể được gia hạn hoặc rút ngắn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cấp có thẩm quyền cho phép.

2. Quy định nói tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với trường hợp Tổng công ty bị giải thể trước thời hạn theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tổng công ty

1. Tổng công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.
2. Các cổ đông của Tổng công ty cùng góp vốn, cùng chia lợi nhuận, chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ của Tổng công ty trong phần vốn của mình đã góp vào Tổng công ty.
3. Các quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm riêng của mỗi cổ đông độc lập hoàn toàn với quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng công ty, cho dù được phát sinh trước hay sau khi Tổng công ty được thành lập.
4. Cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty là Đại hội đồng cổ đông.
5. Đại hội đồng cổ đông bầu Hội đồng quản trị để quản lý Tổng công ty, bầu Ban kiểm soát để giám sát việc quản lý và điều hành Tổng công ty.
6. Điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty là Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm theo trình tự thủ tục quy định tại Điều lệ này.
7. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Tổng công ty hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với các quy định của pháp luật. Tổng công ty tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

CHƯƠNG III

MỤC TIÊU, NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Điều 5. Mục tiêu.

1. Bảo toàn và phát triển vốn, xây dựng và phát triển Tổng công ty trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong ngành dệt may Việt nam .
2. Hoàn thành các nghĩa vụ về tài chính đối với nhà nước.
3. Đảm bảo việc làm, đời sống, thu nhập cho người lao động ; đảm bảo lợi ích cho cổ đông.
4. Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn sản xuất.

Điều 6. Ngành nghề kinh doanh.

1. Sản xuất, xuất nhập khẩu, kinh doanh bán sỉ và bán lẻ các sản phẩm : bông, xơ, sợi, vải, và các sản phẩm may mặc;
2. Kinh doanh bán sỉ và bán lẻ : máy móc, thiết bị, phụ tùng, hoá chất, nguyên nhiên vật liệu ngành công nghiệp và xây dựng;
3. Hoạt động trung gian thương mại, xây dựng, kinh doanh nhà đất, cho thuê mặt bằng nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị, kinh doanh vận tải;
4. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI KHÁC

Điều 7. Tổ chức Đảng.

Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Tổng công ty hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Điều 8. Các tổ chức chính trị - xã hội khác.

Các tổ chức chính trị - xã hội trong Tổng công ty (Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh) hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của các tổ chức chính trị - xã hội phù hợp với quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU

Điều 9. Vốn Điều lệ.

1. Vốn Điều lệ của Tổng công ty là 140 tỷ đồng. Cổ phần phát hành lần đầu là 14.000.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Vốn Điều lệ có thể tăng hoặc giảm khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận và theo cách thức quy định tại Điều lệ này.

Điều 10. Các loại cổ phần.

Tất cả các cổ phần do Tổng công ty phát hành đều là cổ phần phổ thông, các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần phát hành được quy định tại Điều 19 và 20 của Điều lệ này.

Điều 11. Cổ phiếu.

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Tổng công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của cá nhân hay tổ chức góp vốn. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty;
- b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- đ) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
- e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
- g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Tổng công ty;
- h) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty và ngày phát hành cổ phiếu;

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Tổng công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Tổng công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Tổng công ty.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác thì cổ đông được Tổng công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Tổng công ty để tiêu huỷ;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, Tổng giám đốc Tổng công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Tổng công ty cấp cổ phiếu mới.

Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông.

1. Tổng công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty;

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;

đ) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Tổng công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

4. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

Điều 13. Phát hành trái phiếu

1. Tổng công ty có quyền phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.

Điều 14. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần.

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong sổ cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Tổng công ty;

c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp Tổng công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Tổng công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a) Tổng công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phát hành thêm cổ phần phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo;

b) Thông báo phải có đầy đủ các thông tin về cổ phần phát hành thêm như số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Tổng công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Tổng công ty phát hành;

c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Tổng công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Tổng công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 11 của Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký

cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Tổng công ty.

4. Sau khi cổ phần được bán, Công ty phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Tổng công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 11 của Điều lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Tổng công ty.

5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng , trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 của Luật Doanh nghiệp.

Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.

Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và Tổng công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

Trường hợp cổ đông chết, người thừa kế sẽ thụ hưởng các quyền và nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của pháp luật.

6-Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 15. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Tổng công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Tổng công ty có quyền yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần của từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Tổng công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Tổng công ty trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nói tại Điều này.

2. Tổng công ty mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông theo quy định tại Điều này theo giá thị trường trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Tổng công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 16. Mua lại cổ phần theo quyết định của Tổng công ty.

1. Tổng công ty có quyền mua lại tối đa 30% tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành, một phần hoặc toàn bộ cổ phần loại khác theo quy định sau :

a) Việc mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã phát hành của mỗi loại phải có quyết định của Đại hội đồng cổ đông với sự nhất trí của ít nhất 70% quyền biểu quyết. Việc mua lại từ 10% cổ phần trở xuống sẽ do Hội đồng quản trị quyết định;

b) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Tổng công ty;

c) Sau khi thỏa mãn các điểm a và b khoản này, cổ phần của từng cổ đông được mua lại tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ. Quyết định mua lại cổ phần của Tổng công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải nêu rõ: tên và trụ sở Tổng công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại (hoặc công thức định giá mua lại), thủ tục và thời hạn thanh toán cổ phần được mua, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của mình đến Tổng công ty;

d) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Tổng công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Tổng công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

2. Cổ phần được mua lại có thể được thanh toán bằng tiền, bằng chứng khoán hoặc tài sản khác.

Điều 17. Thu hồi cổ phần.

1. Trường hợp một cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền đăng ký mua cổ phiếu theo những điều khoản và điều kiện của đợt thông báo phát hành tương ứng thì Hội đồng quản trị, sau khi gửi thông báo yêu cầu thanh toán cho cổ đông đó và quá thời hạn phản hồi, có thể quyết định xử lý số tiền đặt cọc (nếu có) để bù đắp những chi phí phát sinh do việc không thanh toán này gây ra theo những điều khoản đã thông báo của đợt phát hành và quyết định xử lý đối với số cổ phần chưa thanh toán (một phần hoặc toàn bộ).

2. Thông báo yêu cầu thanh toán nêu tại Khoản 1 Điều này phải nêu rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 7 ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và phải nêu rõ rằng trong trường hợp không thanh toán đúng yêu cầu, tiền đặt cọc (đối với phát hành thanh toán một lần) sẽ bị xử lý và cổ phần chưa thanh toán (một phần hoặc toàn bộ) sẽ bị thu hồi theo những điều kiện và điều khoản đã công bố của đợt phát hành.

3. Quá thời hạn thanh toán theo yêu cầu trong thông báo đề cập tại Khoản 2 Điều này mà người đăng ký mua cổ phần không thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần và các khoản lãi, phí phát sinh theo thông báo yêu cầu thanh toán của Tổng công ty, Hội đồng quản trị có thể quyết định thu hồi toàn bộ số cổ phần chưa thanh toán (đối với phát hành thanh toán một lần) hoặc phần cổ phần tương ứng với kỳ thanh toán được thông báo (nếu có). Cổ phần được thu hồi trong trường hợp này, phù hợp với quy định của Pháp luật, vẫn là cổ phần được phép phát hành của Tổng công ty và có thể được bán hoặc xử lý theo một cách khác hợp pháp.

4. Khi cổ phần được thu hồi, thông báo về việc thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần trước thời điểm thu hồi; nhưng trong mọi trường hợp việc thu hồi sẽ không bị mất hiệu lực vì lý do bỏ sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 18. Cổ tức

1. Cổ tức được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Tổng công ty. Cổ tức chỉ được trả cho cổ đông khi Tổng công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Tổng công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Tổng công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Tổng công ty hoặc bằng tài sản khác. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Tổng công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Tổng công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Tổng công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

2. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Tổng công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

3. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Tổng công ty

CHƯƠNG VI CỔ ĐÔNG

Điều 19. Cổ đông.

1. Cổ đông là các cá nhân hoặc tổ chức không thuộc đối tượng sau:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam sử dụng tài

sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Các đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Cổ đông phổ thông là người sở hữu cổ phần của Tổng công ty nhưng không phải là cổ đông sáng lập.

3. Cổ đông sáng lập là những người cùng nhau sở hữu ít nhất 20% cổ phần phổ thông và cùng nhau tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản điều lệ đầu tiên của Tổng công ty

4. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi số vốn đã góp.

5. Cổ đông được công nhận chính thức khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần trong thời gian quy định và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông.

Điều 20. Quyền của cổ đông phổ thông và cổ đông là nhà đầu tư chiến lược

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Tổng công ty;

d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Doanh nghiệp;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi Tổng công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Tổng công ty;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

2. Cổ đông là nhà đầu tư chiến lược có đầy đủ các quyền như cổ đông phổ thông, ngoại trừ điểm d, khoản 1 điều này, ngoài ra cổ đông chiến lược có quyền sử dụng cổ phiếu để cầm cố, thế chấp trong các quan hệ tín dụng ở Việt Nam;

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có các quyền sau đây:

a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;

c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

đ) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

5. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 21. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông và cổ đông là nhà đầu tư chiến lược

1. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

a) Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn quy định ; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tổng công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tổng công ty hoặc người khác mua lại cổ phần.

b) Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ Tổng công ty.

c) Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

2. Nghĩa vụ của cổ đông là nhà đầu tư chiến lược

a) Thực hiện các cam kết khi tham gia mua cổ phần;

b) Không được chuyển nhượng số cổ phần được mua ưu đãi theo quy định trong vòng 03 năm, kể từ ngày công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Hội đồng quản trị chấp thuận;

c) Thực hiện các nghĩa vụ khác của cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Tổng công ty.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông sáng lập.

Cổ đông sáng lập có các quyền và nghĩa vụ sau :

1. Tham dự, tham gia xây dựng, thông qua, ký tên vào bản điều lệ đầu tiên của Tổng công ty. Biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông thành lập.

2. Có các quyền và nghĩa vụ khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền chuyển nhượng cổ phần phổ thông như sau : trong thời hạn 3 năm kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập chỉ có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, trường hợp muốn chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập thì phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của Tổng công ty.

Sau thời hạn 3 năm kể từ ngày Công ty được cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

CHƯƠNG VII

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý.

Tổng Công ty Việt Thắng là Công ty mẹ trong tổ hợp các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, là một trong các hình thức của nhóm công ty, có chức năng trực tiếp sản xuất - kinh doanh và đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác, hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan; thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với phần vốn đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết.

Các công ty con là công ty có cổ phần, vốn góp chi phối (trên 50%) của Tổng Công ty, được tổ chức dưới các hình thức: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty liên doanh với nước ngoài, công ty ở nước ngoài.

Các công ty liên kết là công ty có cổ phần, vốn góp không chi phối (từ 50% trở xuống) của Tổng Công ty, được tổ chức dưới các hình thức: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty liên doanh với nước ngoài, công ty ở nước ngoài.

1- Cơ cấu tổ chức quản lý của Tổng công ty bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông .*
- Hội đồng quản trị.*
- Ban kiểm soát.*
- Tổng giám đốc.*

2- Bộ máy giúp việc

- Tổng công ty có phó Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành, Kế toán trưởng; các phòng (ban) chuyên môn, nghiệp vụ và thư ký Tổng công ty thực hiện chức năng tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành công việc.

- Cơ cấu tổ chức, biên chế, nhiệm vụ cụ thể của các phòng (ban) chuyên môn, nghiệp vụ và thư ký Tổng công ty được quy định tại quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty do Tổng giám đốc xây dựng trình Hội đồng quản trị phê duyệt.

Tại thời điểm chuyển đổi, Tổng công ty có các phòng (ban) chức năng, tham mưu, giúp việc, các đơn vị sản xuất và các đơn vị phục vụ :

- Các phòng (ban) chức năng, tham mưu, giúp việc:*
 - + Phòng Tổ chức Hành chính*
 - + Phòng Tài chính kế toán*
 - + Phòng Kỹ thuật vật tư*
 - + Phòng Kế hoạch kinh doanh*
 - + Phòng khám đa khoa*
- Các đơn vị trực thuộc*
 - + Nhà máy Sợi*
 - + Nhà máy Dệt*
 - + Xí nghiệp dịch vụ*

3- Mô hình tổ chức của Tổng Công ty theo nhóm Công ty mẹ - Công ty con và các Công ty liên kết, trong đó Tổng Công ty đóng vai trò là Công ty mẹ.

Trong quá trình hoạt động, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty và nhóm Công ty mẹ,

các công ty con và công ty liên kết có thể thay đổi để phù hợp với sự phát triển và yêu cầu hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

CHƯƠNG VIII

QUAN HỆ CỦA CÔNG TY MẸ VỚI ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Điều 24. Nguyên tắc chung.

1-Công ty mẹ, các Công ty con và Công ty liên kết là những pháp nhân độc lập quan hệ với nhau thông qua các thoả thuận trong Hợp đồng và Điều lệ các Công ty và các quy chế hoạt động nội bộ.

2-Quyền và trách nhiệm của Công ty mẹ đối với Công ty con:

a) Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa Công ty mẹ và Công ty con đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập.

b).Trường hợp Công ty mẹ can thiệp ngoài thẩm quyền của chủ sở hữu, thành viên hoặc cổ đông và buộc Công ty con phải thực hiện hoạt động kinh doanh trái với thông lệ kinh doanh bình thường hoặc thực hiện hoạt động không sinh lợi mà không đền bù hợp lý trong năm tài chính có liên quan, gây thiệt hại cho Công ty con thì Công ty mẹ phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó.

c). Người quản lý của Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc can thiệp buộc Công ty con thực hiện hoạt động kinh doanh quy định tại điểm b khoản này phải liên đới cùng Công ty mẹ chịu trách nhiệm về các thiệt hại đó.

d) Trường hợp Công ty mẹ không đền bù cho Công ty con theo quy định tại điểm b khoản này thì chủ nợ hoặc thành viên cổ đông có sở hữu ít nhất 1% vốn điều lệ của Công ty con có quyền nhân danh chính mình hoặc nhân danh Công ty con đòi Công ty mẹ đền bù thiệt hại cho Công ty con.

đ)Trường hợp hoạt động kinh doanh như quy định tại điểm b khoản này, do Công ty con thực hiện đem lại lợi ích cho Công ty con khác của Công ty mẹ, thì Công ty con được hưởng lợi đó phải liên đới cùng Công ty mẹ hoàn trả khoản lợi được hưởng đó cho Công ty con bị thiệt hại.

3- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, Công ty mẹ còn phải lập các báo cáo sau đây:

a)- Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty mẹ - Công ty con theo quy định của pháp luật về kế toán;

b) Báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hằng năm của nhóm Công ty mẹ - Công ty con;

c) Báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của nhóm Công ty mẹ - Công ty con,

d)Người chịu trách nhiệm lập báo cáo quy định tại điểm a khoản này chưa được lập và đệ trình các báo cáo đó nếu chưa nhận được đầy đủ báo cáo tài chính của các Công ty con.

đ)Khi có yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ, người đại diện theo pháp luật của Công ty con phải cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của nhóm Công ty

mẹ - Công ty con.

e) Trường hợp không biết hoặc không nghi ngờ về việc báo cáo do Công ty con lập và đệ trình có thông tin sai lệch, không chính xác hoặc giả mạo thì người quản lý Công ty mẹ sử dụng các báo cáo đó để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của nhóm Công ty mẹ - Công ty con.

g) Trong trường hợp người quản lý Công ty mẹ đã áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi thẩm quyền mà vẫn không nhận được báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định từ Công ty con thì người quản lý Công ty mẹ vẫn lập và trình báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của nhóm Công ty. Báo cáo có thể gồm hoặc không gồm các thông tin từ Công ty con đó, nhưng phải có giải trình cần thiết để tránh hiểu nhầm hoặc hiểu sai lệch.

h) Các báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hằng năm của Công ty mẹ, của các Công ty con và các báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của cả nhóm Công ty mẹ - Công ty con phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty mẹ. Bản sao của các báo cáo, tài liệu quy định tại khoản này phải có ở các chi nhánh của Công ty mẹ trên lãnh thổ Việt Nam.

i) Đối với các Công ty con, ngoài các báo cáo, tài liệu theo quy định của pháp luật, còn phải lập và đệ trình báo cáo tổng hợp về mua, bán và các giao dịch khác với Công ty mẹ.

Điều 25. Quan hệ giữa Công ty mẹ với đơn vị trực thuộc

Công ty mẹ là cơ quan quản lý trực tiếp đối với đơn vị phụ thuộc. Đơn vị phụ thuộc có quyền tự chủ kinh doanh theo phân cấp của Công ty mẹ, chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối với Công ty mẹ. Công ty mẹ chịu trách nhiệm cuối cùng về các nghĩa vụ tài chính phát sinh do sự cam kết của các đơn vị này.

Các đơn vị phụ thuộc có quyền và nghĩa vụ thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác; có quyền ký kết các hợp đồng kinh tế, có quyền chủ động thực hiện các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính, tổ chức và nhân sự theo phân cấp hoặc ủy quyền của Công ty mẹ. Quyền hạn, nhiệm vụ của đơn vị phụ thuộc được cụ thể hoá trong Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị đó hoặc các quy chế nội bộ của công ty mẹ.

Điều 26. Quan hệ giữa Công ty mẹ với Công ty con

a- Công ty con là công ty thành viên do Công ty mẹ đầu tư 100% vốn Điều lệ hoặc do Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối, vốn góp chi phối (trên 50% vốn điều lệ), được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty liên doanh với nước ngoài, công ty ở nước ngoài.

Công ty con có tư cách pháp nhân, có tài sản, tên gọi, con dấu và hạch toán độc lập.

Các công ty con độc lập với nhau về mặt pháp lý nhưng liên kết với nhau về thực hiện định hướng phát triển của Công ty mẹ và tài chính.

Công ty con được tổ chức và hoạt động theo loại hình pháp lý mà doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty mẹ.

b. Nguyên tắc quản lý giữa Công ty mẹ và công ty con

Công ty mẹ chi phối công ty con theo tỷ lệ vốn mà Công ty mẹ nắm giữ ở công ty con.

Công ty mẹ chi phối công ty con thông qua đại diện phần vốn góp của Công ty mẹ

tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị (đối với công ty cổ phần), Hội đồng thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn) của công ty con.

Công ty mẹ chi phối công ty con về phương hướng sản xuất, kinh doanh; đầu tư; phân công chuyên môn hoá, hợp tác hoá; phân chia thị trường; hỗ trợ về thương hiệu, thông tin thị trường, ứng dụng nghiên cứu khoa học, công nghệ, đào tạo, xuất nhập khẩu... theo định hướng chung của Công ty mẹ. Nội dung và mức độ chi phối của Công ty mẹ được quy định tại điều lệ công ty con.

Định hướng, kiểm soát của Công ty mẹ đối với các công ty con trong sản xuất, kinh doanh bằng hợp đồng kinh tế.

Các hình thức chi phối khác như công nghệ, thị trường, thương hiệu... được quy định tại điều lệ công ty con.

c. Mối quan hệ giữa Công ty mẹ và công ty con

c1 Quan hệ giữa công ty mẹ với công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Công ty mẹ là chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Công ty mẹ thành lập, có toàn quyền quyết định những vấn đề quan trọng như: quyết định nội dung, sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty; điều chỉnh, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ; quyết định dự án đầu tư, mua, bán tài sản, hợp đồng vay, cho vay theo một tỷ lệ giá trị tài sản (tối thiểu là 50% giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán); quyết định cơ cấu tổ chức quản lý và các chức năng quản lý chủ chốt; tổ chức giám sát, theo dõi và đánh giá hoạt động tài chính, kinh doanh của công ty, hoạt động quản lý của Hội đồng thành viên hoặc của Chủ tịch công ty; duyệt báo cáo quyết toán hàng năm; quyết định việc sử dụng lợi nhuận của công ty; quyết định tổ chức lại công ty...

c.2. Quan hệ giữa công ty mẹ với công ty con có cổ phần chi phối của Công ty mẹ

Công ty mẹ thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cổ đông hoặc thành viên, bên liên doanh, bên góp vốn chi phối tại công ty con theo quy định của pháp luật và điều lệ của công ty con đó. Mọi hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa Công ty mẹ và công ty con được thực hiện độc lập, bình đẳng. Trường hợp Công ty mẹ can thiệp ngoài thẩm quyền của chủ sở hữu, buộc công ty con phải thực hiện nếu gây thiệt hại cho công ty con thì Công ty mẹ phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó.

Công ty mẹ cử người đại diện phần vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con.

Công ty mẹ có quyền và nghĩa vụ chủ yếu sau:

- Cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật, quyết định phụ cấp và lợi ích của người đại diện phần vốn góp chi phối;
- Yêu cầu người đại diện phần vốn góp chi phối báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các nội dung khác của công ty con.
- Giao nhiệm vụ và yêu cầu người đại diện phần vốn góp chi phối xin ý kiến về những vấn đề quan trọng trước khi biểu quyết tại công ty con; báo cáo việc sử dụng cổ phần, vốn góp chi phối để phục vụ định hướng phát triển và mục tiêu của Công ty mẹ.
- Thu lợi tức và chịu rủi ro từ phần vốn góp của Công ty mẹ ở các công ty con.
- Giám sát, kiểm tra việc sử dụng phần vốn đã góp vào các công ty con.
- Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn đã góp vào các công ty con.

c3. Quan hệ giữa công ty con với công ty con

Quan hệ giữa các công ty con trong sản xuất, kinh doanh bằng hợp đồng kinh tế, không bằng mệnh lệnh hành chính của công ty mẹ.

Tự điều chỉnh quan hệ giữa các công ty con với nhau thông qua thực hiện chiến

lược của Công ty mẹ và với sự phối hợp của người đại diện của Công ty mẹ tại công ty con.

Điều 27. Quan hệ giữa Công ty mẹ với Công ty liên kết

a. Công ty liên kết là các công ty có vốn góp dưới mức chi phối của Công ty mẹ (chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống), tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty liên doanh với nước ngoài, công ty ở nước ngoài;

Công ty liên kết có tư cách pháp nhân, có tài sản, tên gọi, con dấu và hạch toán độc lập. Công ty liên kết được tổ chức và hoạt động theo loại hình pháp lý mà doanh nghiệp đăng ký kinh doanh.

b. Quan hệ giữa Công ty mẹ với Công ty liên kết

Công ty mẹ cử người đại diện phần vốn góp để thực hiện các quyền hạn và nghĩa vụ của bên góp vốn thông qua đại diện của mình tại công ty liên kết, phù hợp với pháp luật và Điều lệ của công ty liên kết hoặc hợp đồng liên kết.

Điều 28. Quan hệ giữa Công ty mẹ với Công ty tự nguyện tham gia liên kết

a. Công ty tự nguyện tham gia liên kết là doanh nghiệp không có cổ phần, vốn góp của Công ty mẹ nhưng tự nguyện tham gia thành viên của Công ty mẹ, chịu sự ràng buộc về quyền, nghĩa vụ với Công ty mẹ theo hợp đồng liên kết hoặc theo thỏa thuận giữa công ty đó với Công ty mẹ

b. Quan hệ giữa Công ty mẹ và công ty tự nguyện tham gia liên kết

Các công ty tự nguyện tham gia liên kết thực hiện một phần hay toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty liên kết và được thể hiện cụ thể trong hợp đồng kinh tế giữa công ty với Công ty mẹ. Sự chi phối của Công ty mẹ đối với các công ty tự nguyện tham gia liên kết về thương hiệu, thị trường hoặc được thể hiện bằng những ràng buộc cụ thể khác được ghi trong hợp đồng kinh tế với Công ty mẹ

CHƯƠNG IX

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 29. Đại hội đồng cổ đông.

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty. Đại hội đồng cổ đông có các hình thức: Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Tổng công ty.
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần.
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty.

d) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn Điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ Tổng công ty;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Tổng công ty;

k) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có từ hai người đại diện thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

(Tổng công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo).

Điều 30. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần.

2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

a) Báo cáo tài chính hằng năm;

b) Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Tổng công ty;

c) Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý Tổng công ty của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

d) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

đ) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty;

b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba

mười ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của điều lệ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng .

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Tổng công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Tổng công ty.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Tổng công ty hoàn lại.

Điều 31. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông và phải lập xong chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc.

Danh sách cổ đông có quyền dự họp phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số lượng cổ phần của từng cổ đông v.v.. cổ đông có quyền kiểm tra danh sách cổ đông có quyền dự họp, có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội.

Điều 32. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông.

1. Người triệu tập họp Đại hội phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong

thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp.

(Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Tổng công ty chậm nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng cổ phần, số và ngày đăng ký cổ đông tại Tổng công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp).

3. Người triệu tập Đại hội chỉ có quyền từ chối kiến nghị trên nếu có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Tổng công ty.

4. Người triệu tập Đại hội phải chấp nhận và đưa kiến nghị vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 33. Mời họp Đại hội đồng cổ đông.

Người triệu tập Đại hội phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc.

(Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông; phải ghi rõ thời gian và địa điểm họp. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp).

Điều 34. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Tổng công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;
- b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Tổng công ty;
- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;
- d) Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;
- đ) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;
- e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp

luật của cổ đông.

Tổng công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

3. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội phải lập thành văn bản theo mẫu của Tổng công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;

b) Trường hợp người uỷ quyền là tổ chức phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người được uỷ quyền dự họp;

Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

4. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 35. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành đại hội thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp ban đầu.

Điều 36. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;

2. Chủ toạ, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ toạ các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành

viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

4. Chủ tọa và thư ký họp Đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;

6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

8. Chủ tọa có quyền hoãn Đại hội đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

(Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội trái với quy định trên, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị

ảnh hưởng).

Điều 37. Thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty;

b) Thông qua định hướng phát triển Tổng công ty;

c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

đ. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty nếu Điều lệ Tổng công ty không quy định một tỷ lệ khác;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

f) Tổ chức lại, giải thể Tổng công ty.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp chấp thuận.

b) Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty; tổ chức lại, giải thể Tổng công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

c) Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thủ tục tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.

6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 38. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty;

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Tổng công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông v.v...

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Tổng công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của đại diện cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Các quyết định đã được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty;

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 39. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của Tổng công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chủ toạ và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

f) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

g) Các quyết định đã được thông qua;

h) Họ, tên, chữ ký của chủ toạ và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp,

toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 40. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty;
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty.

Điều 41. Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông .

2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;
- b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Tổng công ty;
- đ) Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
- e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc Điều lệ Tổng công ty;
- f) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 120 của Luật Doanh nghiệp;
- g) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Phó Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng theo đề nghị của Tổng giám đốc; quyết định mức lương và lợi ích khác của các chức danh quản lý trên; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
- h) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công

việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty;

i) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Tổng công ty, quyết định thành lập Công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

j) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

k) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

l) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

m) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Tổng công ty;

n) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty gây thiệt hại cho Tổng công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 42. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị có năm thành viên. Thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Tổng công ty.

Điều 43. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị.

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Tổng công ty.

2. Thành viên Hội đồng quản trị không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của Tập đoàn Dệt May Việt Nam .

Điều 44. Chủ tịch Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị trong số thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Tổng giám đốc Tổng công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 45. Cuộc họp Hội đồng quản trị.

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Tổng công ty hoặc ở nơi khác.

3. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;

b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;

c. Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi theo đường bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị đã được đăng ký tại Tổng công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 46. Biên bản họp Hội đồng quản trị.

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

- b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c) Thời gian, địa điểm họp;
 - d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - f) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - g) Các quyết định đã được thông qua;
 - h) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp.
- Chủ toạ và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của Công ty.

Điều 47. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị.

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và của các đơn vị trong Tổng công ty.
2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 48. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định.
 - b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Có đơn xin từ chức;
2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Tổng công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 49. Ban kiểm soát.

1. Ban kiểm soát có ba thành viên; nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm

năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Thành viên ban kiểm soát phải thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 50. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát.

1. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác.

2. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý Tổng công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Tổng công ty.

Điều 51. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của Tổng công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của Tổng công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Tổng công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng.

5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh

doanh của Tổng công ty.

6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Tổng công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 52. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát.

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Tổng công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Tổng công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Tổng công ty làm việc.

4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Điều 53. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát.

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên;

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp,

pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty.

Điều 54. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty và cổ đông của Tổng công ty.

3. Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và Cổ đông Tổng công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định trên mà gây thiệt hại cho Tổng công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của Tổng công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 55. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát.

1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định.

b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Tổng công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

Điều 56. Tổng giám đốc Tổng công ty.

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá năm năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Điều 57. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng giám đốc.

1. Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp;

b) Là cá nhân sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ của Tổng công ty hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Tổng công ty;

2. Tổng giám đốc không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

3. Tổng giám đốc Tổng công ty không được đồng thời làm Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.

Điều 58. Quyền và nhiệm vụ của Tổng giám đốc.

1. Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Tổng công ty; Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn 30% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Tổng công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Tổng công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Tổng công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

f) Tuyển dụng lao động;

g) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

h) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

2. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công

ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và hợp đồng lao động ký với Tổng công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Tổng công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Tổng công ty.

Điều 59. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.

1. Tổng công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả doanh.

2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Tổng giám đốc được trả tiền lương và tiền thưởng. Tiền lương của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 60. Công khai các lợi ích liên quan.

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Tổng công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Tổng công ty, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn Điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Tổng công ty trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Tổng công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Tổng công ty.

Điều 61. Nghĩa vụ của người quản lý Tổng công ty.

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ Tổng công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty và cổ đông của Tổng công ty;

c) Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông của Tổng công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tổng công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Tổng công ty.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Tổng công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 62. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận.

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của Tổng công ty và những người có liên quan của họ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

c) Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 118 của Luật Doanh

ngiệp và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch với những người có liên quan mà có giá trị nhỏ hơn 30% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, Tổng giám đốc phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của Tổng công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, Cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Tổng giám đốc, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Tổng công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

CHƯƠNG X

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 63. Quyền của Tổng công ty.

1. Tự chủ kinh doanh ; chủ động lựa chọn ngành nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành nghề kinh doanh, được nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn

3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng

4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu

5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh

6. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh

7. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ

8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp

9. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định

10. Khiếu nại tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại tố cáo

11. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật

12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật

Điều 64. Nghĩa vụ của Tổng công ty

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành nghề đã ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật

4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động ; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố

6. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê ; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định ; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi bổ sung các thông tin đó.

7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh.

8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XI

QUẢN LÝ PHẦN VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY TẠI DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 65. Đại diện chủ sở hữu của Tổng công ty tại doanh nghiệp khác

HĐQT Tổng Công ty là đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn của Tổng Công ty đầu tư ở doanh nghiệp khác. HĐQT thực hiện chức năng, quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ sở hữu đối với phần vốn của Tổng Công ty đầu tư ở doanh nghiệp khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Điều 66. Quyền của HĐQT đối với phần vốn góp tại doanh nghiệp khác

1- Quyết định đầu tư góp vốn; tăng, giảm vốn đầu tư, vốn góp theo quy định của Điều lệ Tổng Công ty và Điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của Tổng Công ty.

2- Cử, thay đổi, bãi miễn Người đại diện phần vốn góp của Tổng Công ty (sau đây gọi là người đại diện) theo quy định của Điều lệ doanh nghiệp có vốn góp của Tổng Công ty (sau đây gọi là doanh nghiệp khác) và Luật Doanh nghiệp; cử người của Tổng Công ty tham gia HĐQT công ty liên doanh hoạt động theo Luật Đầu tư (sau đây gọi

chung là người đại diện).

3- Quyết định khen thưởng, kỷ luật, phụ cấp và lợi ích khác có liên quan đối với Người đại diện. Chi phí phụ cấp trách nhiệm, thưởng và lợi ích khác có liên quan đối với người đại diện được tính vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp đó hoặc từ nguồn quỹ của Tổng Công ty theo quy chế của Tổng Công ty và theo quy định của pháp luật.

4- Yêu cầu người đại diện phần vốn góp của Tổng Công ty báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, công tác quản lý tài chính, quản lý vốn, tài sản và các nội dung khác về doanh nghiệp đó.

5- Giao nhiệm vụ và yêu cầu người đại diện xin ý kiến về những vấn đề quan trọng, của doanh nghiệp có vốn góp của Tổng Công ty trước khi tham gia biểu quyết tại doanh nghiệp đó; báo cáo việc sử dụng cổ phần, vốn góp chi phối để phục vụ định hướng phát triển và mục tiêu của Tổng Công ty.

6- Thu lợi tức và chịu rủi ro từ phần vốn Tổng Công ty góp ở doanh nghiệp khác. Phần vốn thu về, kể cả lãi được chia do Tổng Công ty quyết định sử dụng để phục vụ các mục tiêu kinh doanh của Tổng Công ty.

7- Giám sát, kiểm tra việc sử dụng vốn góp của Tổng Công ty ở doanh nghiệp khác.

Điều 67. Nghĩa vụ của HĐQT đối với phần vốn góp tại doanh nghiệp khác

1- Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn góp của Tổng Công ty.

2- Thực hiện các quyền của cổ đông tại các doanh nghiệp khác. Định hướng hoạt động theo mục tiêu của Tổng Công ty tại doanh nghiệp mà Tổng Công ty có cổ phần chi phối.

3- Chỉ đạo người đại diện có biện pháp kịp thời để bảo vệ số vốn của Tổng Công ty trong trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng Công ty bị thua lỗ, mất vốn, phải xem xét giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản.

4- Giám sát việc thu hồi lợi tức được chia từ số vốn Tổng Công ty đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Điều 68. Tiêu chuẩn, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo uỷ quyền của Tổng Công ty

1. Người đại diện theo uỷ quyền của Tổng Công ty phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam; phải là người có hợp đồng lao động hoặc hợp đồng trách nhiệm với Tổng Công ty;

b. Có sức khoẻ, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết;

c. Hiểu biết pháp luật, có ý thức chấp hành pháp luật;

d. Có trình độ đại học về kinh tế, tài chính, kế toán hoặc trong lĩnh vực kinh doanh chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng Công ty; có năng lực kinh doanh và tổ

chức quản lý doanh nghiệp, người đại diện theo uỷ quyền của Tổng Công ty tại các công ty liên doanh với nước ngoài phải có thêm trình độ ngoại ngữ đủ để làm việc với người nước ngoài trong liên doanh không cần phiên dịch;

đ. Không là bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của những người trong Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng Công ty mà người đó được giao làm đại diện theo uỷ quyền của Tổng Công ty; không có quan hệ (với tư cách cá nhân) góp vốn thành lập doanh nghiệp, cho vay vốn, ký kết hợp đồng mua, bán với doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng Công ty mà người đó được giao đại diện theo uỷ quyền của Tổng Công ty.

2- Người đại diện theo uỷ quyền của Tổng Công ty tham gia ứng cử hoặc được đề cử vào Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng Công ty mà người đó được giao đại diện theo uỷ quyền phải có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của doanh nghiệp đó.

3- Người đại diện theo uỷ quyền của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp có vốn của Tổng Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Tham gia ứng cử hoặc đề cử vào bộ máy quản lý, điều hành của doanh nghiệp có vốn góp của Tổng Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị và theo quy định của điều lệ doanh nghiệp đó;

b. Khi được uỷ quyền thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh trong các kỳ Đại hội đồng cổ đông, thành viên góp vốn, các bên liên doanh phải sử dụng quyền đó một cách cẩn trọng theo đúng chỉ đạo của Hội đồng quản trị Tổng Công ty, đồng thời phải báo cáo về Tổng Công ty theo quy định;

c. Khi tham gia ban quản lý điều hành doanh nghiệp có vốn góp của Tổng Công ty, phải nghiên cứu, đề xuất phương hướng, biện pháp hoạt động của mình tại doanh nghiệp đó để trình Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt;

d. Đối với những vấn đề quan trọng của doanh nghiệp có vốn góp của Tổng Công ty đưa ra thảo luận trong Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Đại hội đồng cổ đông hay các thành viên góp vốn hay bên liên doanh như: sửa đổi, bổ sung điều lệ; tăng, giảm vốn điều lệ; phương hướng, chiến lược, kế hoạch kinh doanh, huy động thêm cổ phần, vốn góp, phân phối lợi nhuận, chia cổ tức; bán tài sản có giá trị lớn và các vấn đề quan trọng khác, người đại diện theo uỷ quyền của Tổng Công ty phải xin ý kiến Hội đồng quản trị Tổng Công ty trước khi họp và biểu quyết. Trường hợp nhiều người đại diện theo uỷ quyền của Tổng Công ty cùng tham gia Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban điều hành của doanh nghiệp khác thì phải cùng nhau bàn bạc, thống nhất ý kiến khi phát biểu, biểu quyết và phải báo cáo bằng văn bản về Tổng Công ty theo quy định;

đ. Khi tham gia ban quản lý, điều hành doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Tổng Công ty, phải có trách nhiệm hướng doanh nghiệp đó đi đúng mục tiêu, chiến lược, định hướng của Tổng Công ty. Khi phát hiện doanh nghiệp đi chệch mục tiêu, định hướng của Tổng Công ty phải báo cáo ngay Hội đồng quản trị Tổng Công ty và đề xuất giải pháp để khắc phục. Sau khi được Hội đồng quản trị Tổng Công ty thông qua, cần thể chế hoá thành quyết định của doanh nghiệp để nhanh chóng hướng doanh nghiệp đi đúng mục tiêu, chiến lược, định hướng đã xác định;

e.Theo dõi, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có vốn góp của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật, điều lệ doanh nghiệp. Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh, vấn đề tài chính của doanh nghiệp có vốn góp của Tổng Công ty, về hiệu quả sử dụng phần vốn góp chi phối của Tổng Công ty và việc thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng quản trị Tổng Công ty giao;

f.Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị Tổng Công ty về quản lý phần vốn góp, hiệu quả sử dụng vốn góp của Tổng Công ty ở doanh nghiệp được giao đại diện theo uỷ quyền. Trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định, lợi dụng quyền đại diện theo uỷ quyền, thiếu trách nhiệm gây thiệt hại cho Tổng Công ty thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty.

g.Có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại quy chế và Điều lệ Tổng Công ty và quy định của pháp luật.

4- Người đại diện theo uỷ quyền của Tổng Công ty hưởng chế độ lương, thưởng hoặc thù lao, phụ cấp trách nhiệm và các lợi ích khác theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và phù hợp với các quy định của pháp luật. Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của Tổng Công ty giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc tại doanh nghiệp có vốn góp của Tổng Công ty sẽ do doanh nghiệp đó trả lương, các phụ cấp lương, thưởng và các quyền lợi khác theo quy định của doanh nghiệp đó.

CHƯƠNG XII

HỆ THỐNG KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 69. Năm tài chính.

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.

Điều 70. Hệ thống Kế toán.

1. Hệ thống kế toán Tổng công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc bất kỳ hệ thống nào khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tổng công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt, lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định hiện hành và sử dụng Đồng Việt Nam làm đơn vị hạch toán.

Điều 71. Báo cáo kế toán

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

- a) Báo cáo về tình hình kinh doanh của Tổng công ty;
- b) Báo cáo tài chính;
- c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Tổng công ty.

2. Báo cáo tài chính hằng năm phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

3. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính của Tổng công ty chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông .

Cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục ít nhất một năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian hợp lý.

Điều 72. Công khai thông tin về Tổng công ty

1. Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Báo cáo tài chính hằng năm phải được tóm tắt và thông báo đến tất cả cổ đông.

Điều 73. Trích lập các quỹ.

Việc trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và do Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty quyết định theo đề xuất của Hội đồng quản trị.

CHƯƠNG XIII

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN TỔNG CÔNG TY

Điều 74. Tổ chức lại Tổng công ty.

Trong quá trình hoạt động, tùy thuộc các điều kiện cụ thể, Tổng công ty có thể được tổ chức lại với các hình thức : Chia, tách, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tổng công ty. Việc tổ chức lại Tổng công ty theo từng hình thức phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định, và việc tổ chức lại Tổng công ty phải tuân theo các quy định của Luật doanh nghiệp

Điều 75. Các trường hợp và điều kiện giải thể Tổng công ty.

1. Tổng công ty bị giải thể trong các trường hợp sau đây ;
 - a) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - b) Tổng công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 6 tháng liên tục.
 - c) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
2. Tổng công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
3. Thủ tục giải thể Tổng công ty thực hiện theo các quy định của Luật Doanh

nghiệp.

Điều 76. Xử lý kinh doanh thua lỗ.

Trường hợp kinh doanh thua lỗ, Hội đồng quản trị phải có phương án xử lý trình Đại hội đồng cổ đông quyết định theo các giải pháp :

- Trích từ quỹ dự trữ để bù lỗ ;
- Chuyển một phần lỗ sang năm sau.

Điều 77. Phá sản.

Việc phá sản Tổng công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG XIV

CON DẤU

Điều 78. Con dấu.

1. Con dấu của Tổng công ty phải được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính. Hình thức và nội dung của con dấu, chế độ sử dụng con dấu thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Con dấu là tài sản của Tổng công ty. Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Tổng công ty phải chịu trách nhiệm quản lý sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XV

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 79. Giải quyết tranh chấp nội bộ.

1. Mọi cổ đông có quyền khiếu nại đòi quyền lợi chính đáng của mình và đòi bồi thường thiệt hại do lỗi của bất cứ thành viên nào trong Tổng công ty gây ra. Các cổ đông có thể tự mình hoặc cử đại diện đứng đơn khiếu nại tới Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Tổng công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ điều lệ hay bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật doanh nghiệp quy định, thì các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trường hợp hoà giải không thành trong vòng 1 tháng từ khi bắt đầu quá trình hoà giải, các bên có quyền đưa tranh chấp đó ra cơ quan pháp luật có thẩm quyền giải quyết. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG XVI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 80. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ.

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của Pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty.

Điều 81. Ngày hiệu lực.

1. Bản Điều lệ này gồm 16 chương 81 điều, được Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ II của Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng tổ chức ngày 29 tháng 04 năm 2009 thảo luận, thống nhất thông qua.

2. Điều lệ này được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau, được lưu giữ tại Văn phòng Tổng công ty và đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRẦN CHÍ NGUYỄN

NGUYỄN HỮU PHÚ

NGUYỄN ĐỨC KHIÊM